CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ
Số : 062 / QĐ-ITC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

TP.HCM, ngày 01 tháng 06 năm 2021,

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Biểu giá dịch vụ tại Cảng SP-ITC của Công ty Cổ Phần Vận Tải và Thương Mại Quốc Tế

CỤC HÀNG HẢI VIỆT NAM
CÔNG VĂN ĐẾN
Số: 9007
T.gian đến: h 08-06-2021
T.gian chuyển lại: h

==========

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ

- Căn cứ Luật giá số 11/2012/QH13 ngày 20/06/2012 của Quốc hội;
- Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều luật của Luật giá;
- Căn cứ Thông tư số 25/2014/TT-BTC ngày 17/02/2014 của Bộ Tài Chính quy định phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ;
- Căn cứ Thông tư 54/2018/TT-BGTVT ngày 14/11/2018 về việc ban hành biểu khung giá dịch vụ bốc dỡ container và dịch vụ lai dắt tai Cảng biển Việt Nam;
- Căn cứ tình hình thực tế tại Tổng Công ty CP Vận Tải và Thương Mại Quốc Tế cũng như tại Cảng Container Quốc tế SP-ITC.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Ban hành kèm theo quyết định này Biểu giá dịch vụ tại Cảng Container Quốc tế SP-ITC của Tổng Công ty Cổ Phần Thương Mại và Vận Tải Quốc Tế.

Điều 2. Đối tượng áp dụng của Biểu cước này bao gồm:

- Container được bốc dỡ, giao nhận, bảo quản tại khu nước, khu đất thuộc Cảng Container Quốc tế SP-ITC do Tổng Công ty Cổ Phần Thương Mại và Vận Tải Quốc Tế quản lý.
- Các Hãng tàu, chủ hàng, chủ phương tiện thuộc các thành phần kinh tế trong nước có tàu, hàng hóa, phương tiện thông qua Cảng Container Quốc Tế SP-ITC.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành **kể từ ngày 01/07/2021** đến khi có thông báo mới. Các quyết định chính sách giá trước đây trùng hoặc trái với quyết định này đều bị bãi bỏ.

Nơi nhận:
- *Cục quản lý giá – Bộ tài chính (để báo cáo);*
- *Cục Hàng hải Việt Nam (để báo cáo);*
- *Ban Tổng Giám đốc (để báo cáo);*
- *Các Đại lý Hàng hải, Hãng tàu và Khách hàng;*
- *Các phòng, ban liên quan thuộc Cảng SP-ITC và ITC;*
- *Lưu: VT, PTKD*

TỔNG GIÁM ĐỐC

S.Đ.K.K.D: 0302345459 C.T.C.P * CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ * QUẬN 1 TP. HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Thái Quang

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ
Số: 193 / CV-ITC.CORP

V/v: Niêm yết Biểu giá dịch vụ tại Cảng Container Quốc tế SP-ITC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

TP.HCM, ngày 01 tháng 06 năm 2021,

Kính gửi: **CỤC HÀNG HẢI VIỆT NAM**

Thực hiện theo Nghị định 146/2016/NĐ – CP ngày 02/11/2016 của Chính phủ và Thông tư 54/2018/TT- BGTVT ngày 14/11/2018 về việc ban hành biểu khung giá dịch vụ bốc dỡ container và dịch vụ lai dắt tại Cảng biển Việt Nam.

Công ty Cổ Phần Thương Mại và Vận Tải Quốc Tế gửi đăng ký thông tin niêm yết giá và Bảng niêm yết giá của Biểu giá dịch vụ Cảng Container Quốc tế SP-ITC đính kèm công văn này.

Mức niêm yết giá của Biểu giá dịch vụ Cảng SP-ITC thực hiện **từ ngày 01/07/2021**.

Công ty Cổ Phần Thương Mại và Vận Tải Quốc Tế xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của mức giá mà chúng tôi đã kê khai./.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

S.Đ.K.K.D: 0302345459 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

Tổng Giám Đốc
Nguyễn Thái Quang

Nơi nhận:
- Như trên;
- Cảng Vụ HH TP.HCM.
- Lưu: VT, ACR
- Họ tên người nộp Biểu mẫu : Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Quốc Tế
- Địa chỉ: 140A Nam kỳ Khởi Nghĩa, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM
- Số điện thoại liên lạc : +84.28.38273083 Số Fax: +84.28.38274754
- Địa chỉ trang điện tử: www.sp-itc.com.vn

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ
CẢNG CONTAINER QUỐC TẾ SP-ITC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BẢNG NIÊM YẾT GIÁ

(Ban hành kèm theo văn bản số: 193/CV-ITC.CORP ngày 01 tháng 06 năm 2021)

I. Biểu giá dịch vụ tại cảng biển:

Toàn bộ bảng niêm yết đã bao gồm Thuế Giá trị gia tăng 10%, trong trường hợp dịch vụ phát sinh được hưởng mức thuế khác sẽ căn cứ vào các quy định về thuế suất để thi hành.

1. Dịch vụ xếp dỡ container:

a. Tác nghiệp xếp dỡ tại Cầu tàu

Có hàng	Sà lan ⇔ Bãi cảng
Container 20'	
Có hàng	**470,000**
Rỗng	**240,000**
Container 40'	
Có hàng	**690,000**
Rỗng	**365,000**
Container > 40'	
Có hàng	**1,035,000**
Rỗng	**548,000**

b. Tác nghiệp xếp dỡ tại Bãi

Có hàng	Xe ⇔ Bãi cảng
Container 20'	
Có hàng	**350,000**
Rỗng	**335,000**
Container 40'	

Có hàng	**615,000**
Rỗng	**520,000**
Container > 40'	
Có hàng	**725,000**
Rỗng	**680,000**

2. Dịch vụ khác:

Các dịch vụ khác & các dịch vụ chính kể trên được niêm yết & cập nhật trên trang web của cảng: http://sp-itc.com.vn/Bieu-cuoc-dich-vu-cang.itc

- *Ghi chú: Đơn giá xếp dỡ, nâng hạ quy định trên chỉ áp dụng cho container thông thường, trong trường hợp container đặc biệt như container lạnh, container quá khổ, container nguy hiểm... sẽ được tính tăng thêm từ 50% - 200 % đơn giá so với container thường. Ngoài ra các trường hợp thực hiện đóng rút hàng tại cảng sẽ căn cứ thêm vào loại hàng hóa, cách thực hiện đóng rút để tính thêm phụ phí tăng 50%, 100% hoặc 200% đơn giá niêm yết trong biểu cước đính kèm.*

II. Phân tích nguyên nhân, nêu rõ biến động của các yếu tố hình thành giá tác động làm tăng hoặc giảm giá dịch vụ thực hiện niêm yết giá.

Biểu giá niêm yết xây dựng dựa trên các cơ sở sau:

- Nằm trong Khung giá qui định nhà nước ban hành theo Thông tư 54/2018/TT- BGTVT ngày 14/11/2018.
- Mặt bằng giá dịch vụ của các cảng khu vực Thành Phố Hồ Chí Minh
- Các chi phí cấu thành nên từng dịch vụ liên quan.

III. Các trường hợp ưu đãi, giảm giá hoặc chiết khấu đối với các đối tượng khách hàng (nếu có)

Khách hàng có hợp đồng thanh toán dài hạn cảng SP-ITC sẽ áp dụng chính sách giá đã thỏa thuận trên hợp đồng ký kết giữa hai bên.

Biểu giá dịch vụ tại Cảng SP-ITC đi kèm sẽ thực hiện từ ngày 01/07/2021.

Công ty Cổ Phần Thương Mại và Vận Tải Quốc Tế cam kết về việc các sản phẩm, dịch vụ đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, dịch vụ tương ứng: đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại khoản 02 điều 10 và điều 12 – Luật giá số 11/2012/QH13.

Công ty Cổ Phần Thương Mại và Vận Tải Quốc Tế xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

Tổng Giám Đốc
Nguyễn Thái Quang

Nơi nhận:
- Như trên;
- Cảng Vụ HH TP.HCM.
- Lưu: VT, ACR

BIỂU CƯỚC DỊCH VỤ CẢNG SP-ITC

Phạm vi áp dụng : **Người gửi & nhận hàng (Shipper/ Consignee)**
Áp dụng cho : **Hàng Container (Container Cargo)**
Ngày áp dụng : **01/07/2021**

STT	TÊN DỊCH VỤ	MÔ TẢ DỊCH VỤ	ĐƠN VỊ TÍNH	CONTAINER KHÔ			CONTAINER LẠNH		
				20"	40"	45'	20"	40"	45"
1	**DỊCH VỤ XẾP/DỠ & NÂNG/HẠ**								
1.1	**CƯỚC XẾP/DỠ CONTAINER HÀNG TẠI CẦU TÀU**								
1.1	Sà lan <-> Bãi đối với container hàng thường	*- Chuyển container hàng ra cầu tàu hoặc ngược lại* *- Xếp/ Dỡ container hàng lên/ xuống sà lan khách hàng* *- Đối với container lạnh chứa hàng khô thông thường và không cắm điện: phí xếp dỡ áp dụng giá container lạnh.*	VNĐ/Cont	470,000	690,000	1,035,000	675,000	990,000	990,000
1.2	Sà lan <-> Bãi đối với container hàng nguy hiểm (IMDG)		VNĐ/Cont	Phụ thu : +50% theo đơn giá bên trên					
1.3	Sà lan <-> Bãi đối với container hàng quá khổ, quá tải (OOG 1,2)		VNĐ/Cont	- OOG 1 - Phụ thu +50% cho đơn giá bên trên - OOG 2 - Thỏa Thuận - OOG + IMDG - Tổng phụ thu của container OOG + IMDG					
2	**CƯỚC XẾP/DỠ CONTAINER RỖNG TẠI CẦU TÀU**								
2.1	Cấp/Hạ rỗng thông thường từ Sà lan xuống bãi và ngược lại	*- Chuyển container rỗng ra cầu tàu hoặc ngược lại* *- Xếp/ Dỡ container rỗng lên/ xuống sà lan khách hàng*	VNĐ/Cont	240,000	365,000	548,000	355,000	545,000	545,000
2.2	Cấp rỗng chỉ định số từ Bãi lên Sà lan		VNĐ/Cont	Áp dụng theo quy định đặc biệt về Container Rỗng (hạng mục 10).					
3	**CƯỚC NÂNG/HẠ CONTAINER HÀNG TẠI BÃI**								
3.1	Bãi -> Xe đối với container hàng thường	*- Nâng container hàng từ bãi SP-ITC lên xe của khách hàng đi qua cổng, hoặc ngược lại.* *- Đối với container lạnh chứa hàng khô thông thường và không cắm điện: phí xếp dỡ áp dụng giá container lạnh.*	VNĐ/Cont	350,000	615,000	725,000	455,000	795,000	795,000
3.2	Bãi -> Xe đối với container hàng nguy hiểm (IMDG)		VNĐ/Cont	Phụ thu : +50% theo đơn giá bên trên					
3.3	Bãi -> Xe đối với container hàng quá khổ, quá tải (OOG 1,2)		VNĐ/Cont	OOG 1 - Phụ thu +100% cho đơn giá bên trên OOG 2 - Thỏa Thuận OOG + IMDG - Tổng phụ thu của container OOG + IMDG					
3.4	Hạ container ở tầng trên xuống đất phục vụ kiểm hóa	*- Đảo chuyển các container để hạ container chỉ định tại bãi xuống Tầng 1 phục vụ kiểm hóa/cắt seal/hun trùng/ lấy mẫu,...* *- Đối với container lạnh chứa hàng khô thông thường và không cắm điện: phí xếp dỡ áp dụng giá container lạnh.*	VNĐ/Cont	210,000	370,000	440,000	415,000	715,000	715,000
			VNĐ/Cont	**SPITC đang áp dụng miễn phí đảo chuyển cho đến khi có thông báo mới.**					
3.5	Hạ container xuất từ xe xuống đất phục vụ kiểm hóa (có yêu cầu ghi trong packing list)		VNĐ/Cont	392,000	689,500	815,500	609,000	1,057,000	1,057,000
4	**CƯỚC NÂNG/HẠ CONTAINER RỖNG TẠI BÃI**								
4.1	Cấp/Hạ rỗng thông thường từ xe khách hàng xuống bãi hoặc ngược lại	*- Nâng/hạ container rỗng từ bãi SP-ITC lên xe của khách hàng đi qua cổng, hoặc ngược lại.*	VNĐ/Cont	335,000	520,000	680,000	440,000	675,000	675,000
4.2	Cấp rỗng chỉ định số từ bãi lên xe khách hàng		VNĐ/Cont	**Áp dụng theo quy định đặc biệt về Container Rỗng (hạng mục 10).**					
4.3	Hạ container rỗng phục vụ sửa chữa, ráp thiết bị		VNĐ/Cont	240,000	345,000	480,000	310,000	450,000	450,000
4.4	Hạ container rỗng phục vụ kiểm tra độ ẩm	*Đối với các container được hạ để phục vụ kiểm tra nhưng không được chọn do không đủ tiêu chuẩn.*	VNĐ/Cont	170,000	255,000	345,000	220,000	330,000	330,000
		Đối với các container được hạ để kiểm tra và được chọn để cấp đóng hàng.	VNĐ/Cont	335,000	520,000	680,000	440,000	675,000	675,000
5	**CƯỚC NÂNG/HẠ CONTAINER HÀNG ĐỐI VỚI CONTAINER QUÁ CẢNH**								
5.1	Nâng container hàng thường từ Bãi lên Xe/Sà lan giao cho khách hàng	*- Nâng container hàng quá cảnh từ bãi SP-ITC lên xe của khách hàng đi qua cổng, hoặc ngược lại.* *- Đối với container lạnh chứa hàng khô thông thường và không cắm điện: phí xếp dỡ áp dụng giá container lạnh.*	VNĐ/Cont	539,000	815,500	987,000	700,000	1,057,000	1,057,000
5.2	Nâng container hàng nguy hiểm (IMDG) từ Bãi lên Xe/Sà lan giao cho khách hàng		VNĐ/Cont	Phụ thu : +50% theo đơn giá bên trên với Sà lan <-> Bãi Phụ thu : +50% theo đơn giá bên trên với Xe <-> Bãi					
5.3	Nâng container hàng quá khổ, quá tải (OOG 1,2) từ Bãi lên Xe/Sà lan giao cho khách hàng		VNĐ/Cont	OOG 1 - Phụ thu +50% theo đơn giá bên trên với Sà Lan <-> Bãi OOG 1 - Phụ thu +100% theo đơn giá bên trên với Xe <-> Bãi OOG 2 - Thỏa Thuận OOG + IMDG - Tổng phụ thu của container OOG + IMDG					
6	**CƯỚC NÂNG/HẠ CONTAINER RỖNG ĐỐI VỚI CONTAINER QUÁ CẢNH**								
6	Nâng container Rỗng từ Bãi lên Xe/Sà lan giao cho khách hàng	*- Nâng container hàng quá cảnh từ bãi SP-ITC lên xe của khách hàng đi qua cổng, hoặc ngược lại.* *- Đối với container lạnh chứa hàng khô thông thường và không cắm điện: phí Xếp dỡ áp dụng giá container lạnh.*	VNĐ/Cont	430,000	645,000	945,000	560,000	845,000	845,000

SP-ITC đang áp dụng chính sách Miễn Phí Đảo chuyển cho đến khi có thông báo mới.

7.3	**PHỤ PHÍ GIAO CONTAINER HÀNG NHẬP ĐƯỢC DỠ TỪ TÀU TẠI CÁC CẢNG KHÁC VỀ CẢNG SP-ITC**								
	Phụ phí giao container chuyển Cảng	*- Chỉ áp dụng đối với hàng nhập khẩu*	VNĐ/Cont	200,000	300,000	350,000	200,000	300,000	300,000
8	Phí hàng thông qua cầu Cảng	*- Nâng container hàng **đặc biệt, OOG3, BBK** từ bãi SP-ITC lên xe của khách hàng đi qua cổng, hoặc ngược lại và thu trực tiếp từ Khách hàng.*	VNĐ/RT						340,000
9	**QUI ĐỊNH VỀ HÀNG OOG 1, 2, IMDG**								
9.1	OOG 1 nằm trong quy định OOG của Cảng SPITC là container in-gauge hoặc OOG có VGM không vượt quá 40 Tons, có thể xếp dỡ và vận chuyển bằng các thiết bị thông thường (không sử dụng thiết bị xếp dỡ chuyên dụng or đặc biệt)								
9.2	OOG 2 nằm trong quy định OOG của Cảng SPITC là container in-gauge hoặc OOG có VGM không vượt quá 45 Tons, khi xếp dỡ phải sử dụng thiết bị hỗ trợ xếp dỡ hoặc thực hiện các tác nghiệp đặc biệt, container chuyên dụng chứa hàng hóa giá trị cao.								
10	**QUI ĐỊNH ĐẶC BIỆT VỀ CONTAINER RỖNG**								
10.1	Trường hợp Container rỗng đặc biệt (Opentop, Flatrack, Tank, ...) : đơn giá Xếp dỡ tính bằng Container Rỗng thông thường + phụ thu như sau : - Sà lan <-> Bãi : tăng 50% đơn giá container rỗng thông thường. - Xe <-> Bãi : tăng 100% đơn giá container rỗng thông thường.								
10.2	Trường hợp Container rỗng được xếp dỡ 01 lần phục vụ nhiều công việc gồm sửa chữa, PTI, phục vụ ráp thanh treo .... : áp dụng cước theo công đoạn có đơn giá cao nhất.								
10.3	Đối với Container cấp chỉ định số : - Cảng chỉ chấp nhận yêu cầu quản lý container rỗng chỉ định khi container đó đã ở trạng thái rỗng trong hệ thống quản lý container của Cảng. - Quy định về thời gian để Cảng thực hiện cấp chỉ định (nếu số lượng đảo chuyển thực tế) : + Dưới 10 container : Cảng cấp ngay khi nhận được yêu cầu. + Từ 10 - 20 container : Cảng cấp sau 24 giờ khi nhận được yêu cầu. + Từ 21 - 30 container : Cảng cấp sau 48 giờ khi nhận được yêu cầu. + Từ 31 - 40 container : Cảng cấp sau 72 giờ khi nhận được yêu cầu. + Trên 40 container : Cảng thống nhất với hãng tàu/k.hàng về thời gian cấp Rỗng. - Quy định đơn giá cấp container chỉ định : + Trường hợp container được Hãng tàu gửi thông báo cho Cảng ngay thời điểm container thể hiện trạng thái rỗng trong hệ thống quản lý Cảng : đơn giá rỗng tính như đối với container rỗng cấp thông thường. + Trường hợp container được Hãng tàu không gửi thông báo cấp chỉ định cho Cảng hoặc gửi thông báo cho Cảng sau thời điểm container thể hiện trạng thái rỗng trong hệ thống quản lý của Cảng : đơn giá cấp rỗng chỉ định tính tăng thêm 50% so với container rỗng thông thường. - Không áp dụng phụ phí cấp chỉ định số đối với container bồn (Tank)								
11	**CƯỚC CHUYỂN CONTAINER PHỤC VỤ SOI CHIẾU HẢI QUAN**								
Chuyển Cont từ khu hàng Nhập / Xuất / khu hàng lạnh => Khu vực máy soi/kiểm hóa sau đó :									
11.1	=>chuyển ra Khu Soi chiếu => trả lại khu hàng nhập/xuất/lạnh	*- Chuyển container từ Bãi hàng sang Khu bãi kiểm hóa. - Nâng container hàng lên xe Cảng để phục vụ soi chiếu hải quan. - Hạ container xuống bãi kiểm hóa. - Khách hàng nhận hàng ngay sau khi kiểm hóa*	VNĐ/Cont	510,000	748,000	935,000	658,750	960,500	960,500
.....						.....			
11.2	=> chuyển ra Khu Soi chiếu => Hạ xuống bãi kiểm hóa => trả lại khu nhập/ xuất/ lạnh	*- Chuyển container từ Bãi hàng sang khu Soi chiếu - Nâng container lên xe Cảng soi chiếu hải quan chuyển sang bãi kiểm hóa để mở cont kiểm hóa. - Hạ container xuống bãi kiểm hóa . - Chuyển về bãi hàng chờ Khách hàng hoàn thành thủ tục Hải quan.*	VNĐ/Cont	743,750	1,088,000	1,360,000	-	-	-

B.	**DỊCH VỤ ĐÓNG / RÚT**								
STT	**TÊN DỊCH VỤ**	**MÔ TẢ DỊCH VỤ**	**ĐƠN VỊ TÍNH**	**CONTAINER KHÔ**			**CONTAINER LẠNH**		
				20"	**40"**	**45'**	**20"**	**40"**	**45'**
I	**ĐÓNG / RÚT HÀNG TẠI CẦU TÀU**								
1	Đóng hàng gạo từ sà lan / ghe vào container (≤ 25 tấn)	*- Chuyển container rỗng/hàng đến cầu tàu - Công nhân thực hiện đóng/ rút hàng từ sà lan vào container hoặc ngược lại. - Chuyển container hàng/rỗng về Bãi hãng/ rỗng*							
1.1	Loại bao trên 30kg (bao 50kg)		VNĐ/Cont	1,735,000	2,230,000	-	-	-	-
1.1	Loại bao từ 30kg/bao trở xuống (bao 25kg)		VNĐ/Cont	1,795,000	2,305,000	-	-	-	-
2	Đóng / rút hàng bao từ container xuống sà lan / ghe								
2.1	Hàng thông thường, không mùi, không độc hại		VNĐ/Cont	1,735,000	2,230,000	-	-	-	-
2.2	Hàng bẩn, có mùi, độc hại, xương súc vật, IMDG		VNĐ/Cont	2,325,000	3,100,000	-	-	-	-
3	Xá hàng xá từ container xuống sà lan / ghe	*- Chuyển container hàng ra Cầu tàu - Công nhân & Cẩu di động thực hiện rút hàng nguyên bao từ container xuống sà lan. - Chuyển trả container rỗng về Bãi rỗng*							
3.1	Hàng thông thường, không mùi, không độc hại		VNĐ/Cont	1,180,000	-	-	-	-	-
3.2	Hàng bẩn, có mùi, độc hại, xương súc vật, IMDG		VNĐ/Cont	1,690,000	-	-	-	-	-
4	Xả hàng bao từ container xuống sà lan / ghe (theo đề nghị của khách hàng)								
4.1	Hàng thông thường, không mùi, không độc hại		VNĐ/Cont	1,735,000	-	-	-	-	-
4.2	Hàng bẩn, có mùi, độc hại, xương súc vật, IMDG		VNĐ/Cont	2,325,000	-	-	-	-	-
5	Đóng thủ công từ xe khách hàng vào container	*- Chuyển container rỗng đến cầu tàu - Công nhân thực hiện đóng hàng từ sà lan vào container_không dùng xe nâng - Chuyển container hàng đến Bãi chờ Xuất*							
5.1	Hàng thông thường, không mùi, không độc hại		VNĐ/Cont	945,000	1,340,000	1,650,000	-	-	-
5.2	Hàng bẩn, có mùi, độc hại, xương súc vật, IMDG		VNĐ/Cont	1,380,000	2,000,000	2,465,000	-	-	-
6	Rút thủ công từ container xếp lên xe khách hàng	*- Chuyển container hàng ra Cầu tàu - Công nhân & Cẩu di động thực hiện rút hàng nguyên bao từ container xuống sà lan*							
6.1	Hàng thông thường, không mùi, không độc hại		VNĐ/Cont	1,105,000	1,545,000	1,880,000	-	-	-

6.2	Hàng bẩn, có mùi, độc hại, xương súc vật, IMDG	- Chuyển trả container rỗng về Bãi rỗng	VNĐ/Cont	1,590,000	2,270,000	2,770,000	-	-	-
7	Đóng/Rút sang container (rút từ container này đóng sang container khác)	- Chuyển container hàng & container rỗng về bãi đóng rút hàng. - Công nhân sẽ sang hàng từ container hàng qua container rỗng . - Chuyển 2 container đã hoàn thành về bãi trung tâm.	VNĐ/Cont	2,050,000	2,885,000	3,630,000	-	-	-
8	Đóng / rút xơ dừa từ sà lan / ghe ra/vào container	- Chuyển container rỗng/hàng đến cầu tàu. - Công nhân thực hiện đóng/ rút hàng từ sà lan vào container hoặc ngược lại -không dùng xe nâng. - Chuyển container hàng/rỗng về Bãi hãng/ rỗng	VNĐ/Cont	1,300,000	1,700,000	-	-	-	-
9	**Phụ thu đóng gạo trên 25 tấn :**	- Áp dụng đối với những trường hợp khách hàng yêu cầu đóng từ 26 tấn/ cont trở lên							
	Loại bao trên 30kg (bao 50kg)		VNĐ/Cont	130,000	-	-	-	-	-
	Loại bao từ 30kg/bao trở xuống (bao 25kg)		VNĐ/Cont	140,000	-	-	-	-	-
10	Lưu ý : - Đơn giá đóng/rút chưa bao gồm phụ phí xe nâng. Trong trường hợp đóng/rút có sử dụng xe nâng dưới 05 tấn tại cầu tàu sẽ thu theo phụ phí xe nâng. - Đơn giá đóng rút tại cầu tàu áp dụng đối với trường hợp container rỗng có sẵn tại SP-ITC.Trường hợp lấy hoặc trả Container rỗng từ các Depot ngoài về phục vụ đóng hàng: theo báo giá cụ thể từng trường hợp. - Đơn giá đóng rút hàng container máy móc, thiết bị, hàng quá khổ, quá tải, hàng giá trị cao được tính giá riêng cho từng trường hợp cụ thể. - Đơn giá không gồm giá vệ sinh Container rỗng, phí chuyển bãi kiểm hóa, thủ tục hải quan, đảo chuyển lấy container theo yêu cầu và đóng rút có sử dụng xe nâng... - Hàng thông thường được quy định : gồm gạo, hạt đậu, sắn lát, lúa mì ..... - Hàng bẩn, có mùi, độc hại, nguy hiểm : gồm phân bón, bột cá, thức ăn gia súc, thức ăn cho thủy hải sản ,bã đậu, cám, bột mì, than các loại, hàng ẩm ướt, bụi.....								
II	**ĐÓNG / RÚT HÀNG TẠI BÃI**								
1	Đóng thủ công hàng thông thường từ xe vào container	- Chuyển container rỗng/hàng đến bãi đóng hàng - Công nhân thực hiện đóng/rút hàng từ xe vào container hoặc ngược lại. - Chuyển container hàng/rỗng về Bãi hãng/ rỗng	VNĐ/Cont	945,000	1,340,000	1,700,000	1,115,000	1,575,000	1,575,000
2	Đóng / rút thủ công hàng nguy hiểm (IMDG) từ xe vào container hoặc ngược lại								
2.1	Nhóm IMDG 03,04,08,09 và máy móc thiết bị có bình gas thuộc nhóm IMDG 02		VNĐ/Cont	1,585,000	2,190,000	2,735,000	1,895,000	2,675,000	2,675,000
2.2	Nhóm IMDG 05 (trừ 5.1-UN1942), 06 (trừ 6.2) và hóa chất thuộc nhóm IMDG 02		VNĐ/Cont	3,170,000	4,380,000	5,470,000	3,900,000	5,515,000	5,515,000
3	Đóng/rút thủ công hàng máy móc thiết bị cũ, hàng không đồng nhất về kích thước từ xe vào container hoặc ngược lại		VNĐ/Cont	1,585,000	2,190,000	2,735,000	-	-	-
4	Đóng/rút thủ công hàng sắt vụn, phế liệu để rời từ xe vào container hoặc ngược lại		VNĐ/Cont	3,170,000	4,380,000	5,470,000	-	-	-
5	Rút và đóng một phần khối lượng hàng trong container phục vụ kiểm hóa (có xác nhận của Trung tâm Điều độ Cảng)								
	Hơn 50%	- Chuyển container hàng đến bãi rút hàng - Công nhân thực hiện rút 01 phần hàng. - Chuyển container hàng về Bãi hãng.	VNĐ/Cont	875,000	1,220,000	1,510,000	1,005,000	1,420,000	1,420,000
	Từ 10% tới 50%		VNĐ/Cont	440,000	615,000	760,000	550,000	780,000	780,000
	Dưới 10%		VNĐ/Cont	180,000	250,000	305,000	200,000	285,000	285,000
	Rút mẫu với số lượng ít để kiểm hóa		Khách hàng tự thực hiện						
6	Đóng/Rút sang container (rút từ container này đóng sang container khác)	- Chuyển container hàng & container rỗng về bãi đóng rút hàng. - Công nhân sẽ sang hàng từ container hàng qua container rỗng . - Chuyển 2 container đã hoàn thành về bãi trung tâm.	VNĐ/Cont	2,050,000	2,885,000	3,630,000	2,505,000	3,545,000	3,545,000
7	Rút thủ công hàng thông thường từ Container xếp lên xe khách hàng	- Chuyển container hàng ra Cầu - Công nhân & Cẩu di động thực hiện rút hàng nguyên bao từ container giao lên xe khách hàng - Chuyển trả container rỗng về Bãi rỗng	VNĐ/Cont	1,105,000	1,545,000	1,930,000	1,390,000	1,970,000	1,970,000
8	Rút thủ công phục vụ **dán temxuất/nhập khẩu lên hàng hóa và giao lên** xe khách hàng	- Tem hàng hóa xuất/nhập khẩu do Khách hàng cung cấp.	VNĐ/Cont	1,455,000	2,025,000	2,525,000	-	-	-
9	Rút thủ công phục vụ dán **tem xuất/nhập khẩu lên hàng hóa và đóng lại** vào container	Ngoài các công đoạn kể trên, nếu làm thêm công đoạn nào Cảng thu bổ sung công đoạn đó theo quy định.	VNĐ/Cont	1,295,000	1,840,000	2,300,000	-	-	-
10	Rút dưới 10% khối lượng hàng trong container để đảm bảo trọng lượng xuất tàu	- Chuyển container hàng đến bãi rút hàng - Công nhân thực hiện rút 01 phần hàng. - Chuyển container hàng về Bãi hãng.	VNĐ/Cont	235,000	330,000	410,000	350,000	425,000	425,000
	Cước đảo chuyển (nếu có) sẽ áp dụng tùy theo chính sách hiện hành. Hiện tại SPITC đang áp dụng miễn phí đảo chuyển cho đến khi có thông báo mới.								
11	Đóng thủ công hàng thủy / hải sản đông lạnh xếp trên pallet quấn nylon film đóng container	- Chuyển container rỗng đến Bãi - Công nhân thực hiện đóng hàng từ xe vào container và quấn nylon film các pallet theo hướng dẫn của chủ hàng. - Chuyển container hàng đến Bãi chờ Xuất	VNĐ/Cont	-	-	-	1,930,000	2,795,000	2,795,000
12	Đóng ghép hàng vào cùng một container thực hiện tại Bãi								
12.1	Đóng lần 1	- Chuyển container rỗng đến Bãi - Công nhân thực hiện đóng hàng từ xe vào container - Chuyển container hàng đến Bãi chờ Xuất.	VNĐ/Cont	-	-	-	1,115,000	1,575,000	1,575,000
12.2	Đóng từ lần 2 trở đi		VNĐ/Cont	-	-	-	390,000	550,000	550,000
13	Đóng cá ngừ nguyên con vào container (container rỗng có sẵn tại SP-ITC)		VNĐ/Cont				2,230,000	3,150,000	3,150,000
14	Phụ phí dán tem phụ của Khách hàng lên hàng hóa theo yêu cầu	- Áp dụng đối với trường hợp phát sinh thêm trong quá trình đóng/rút hàng từ xe vào container hoặc ngược lại.	VNĐ/Cont	350,000	500,000	600,000	-	-	-

15	Phụ thu phí sử dụng Xe Nâng Hàng (dưới 5 tấn)	*- Áp dụng đối với những trường hợp đóng hàng cần sử dụng xe nâng dưới 05 tấn*	VNĐ/Cont	70,000	110,000	145,000	145,000	200,000	200,000
16	**Lưu ý:** - Đơn giá đóng/rút chưa bao gồm phụ phí xe nâng. Trong trường hợp đóng/rút có sử dụng xe nâng dưới 05 tấn tại cầu tàu sẽ thu theo phụ phí xe nâng. - Đơn giá đóng rút tại cầu tàu áp dụng đối với trường hợp container rỗng có sẵn tại SP-ITC.Trường hợp lấy hoặc trả Container rỗng từ các Depot ngoài về phục vụ đóng hàng: theo báo giá cụ thể từng trường hợp. - Đối với container lạnh chứa hàng khô thông thường và không cắm điện, phí đóng/rút container tính như với container hàng lạnh. - Đối với các kiện hàng đặc biệt (quá khổ, quá tải), phải sử dụng cầu bờ cố định của Cảng hoặc cầu nổi để đóng/rút : Cảng thỏa thuận với khách hàng, tuy nhiên cước không thấp hơn 300% đơn giá đóng/rút container cùng loại chứa hàng thông thường. **-Đối với phương án không có trong bảng này, khách tự thỏa thuận với đơn vị cung cấp dịch vụ.**								
C	**DỊCH VỤ LƯU BÃI**								
STT	**TÊN DỊCH VỤ**	***MÔ TẢ DỊCH VỤ***	**ĐƠN VỊ TÍNH**	**CONTAINER HÀNG**			**CONTAINER RỖNG**		
				20"	**40"**	**45'**	**20"**	**40"**	**45'**
	PHÍ LƯU BÃI ĐỐI VỚI CONTAINER XUẤT NHẬP KHẨU								
1	7 ngày đầu	*Thời gian lưu bãi phát sinh sau thời gian được miễn lưu bãi*	USD/ Cont x số ngày	1.40	2.10	2.63	1.00	1.50	1.88
	Từ ngày thứ 8 - 14			1.54	2.31	2.89	1.00	1.50	1.88
	Từ ngày thứ 15 - 30			1.68	2.52	3.15	1.00	1.50	1.88
	Từ ngày 31 trở đi			2.10	3.15	3.94	1.00	1.50	1.88
	PHÍ LƯU BÃI ĐỐI VỚI CONTAINER NỘI ĐỊA								
2	7 ngày đầu	*Thời gian lưu bãi phát sinh sau thời gian được miễn lưu bãi*	VNĐ/ Cont x số ngày	30,000	45,000	56,250	16,000	24,000	30,000
	Từ ngày thứ 8 - 14			33,000	49,500	61,875	16,000	24,000	30,000
	Từ ngày thứ 15 - 30			36,000	54,000	67,500	16,000	24,000	30,000
	Từ ngày 31 trở đi			45,000	67,500	84,375	16,000	24,000	30,000
	PHÍ CẮM ĐIỆN ĐỐI VỚI CONTAINER LẠNH								
3	- Đối với container xuất nhập khẩu	*Cắm điện & Giám sát trong suốt quá trình lưu bãi*	USD/ Cont x số giờ	1.95	2.85	2.85	-	-	-
	- Đối với container nội địa		VNĐ/ Cont x số giờ	46,000	67,000	67,000	-	-	-
4	**Lưu ý:** - Đối với container hàng xuất: Cảng tiếp nhận container hạ bãi chờ Xuất tàu trước không quá 07 ngày so với ETA đối với Container hàng khô thông thường, không quá 03 ngày so với ETA đối với container hàng lạnh, hàng quá khổ/quá tải và container hàng nguy hiểm. - Đối với container hàng nhập khẩu: Thời gian lưu bãi áp dụng theo quy định của từng hãng tàu đối với Khách hàng. - Phí cắm điện đối với hàng nhập khẩu: Cảng sẽ thu trực tiếp Khách hàng tính đến khi thực tế phát sinh khi lấy hàng ra khỏi Cảng. Nếu có các trường hợp ngoại lệ, Khách hàng vui lòng liên hệ với hãng tàu làm việc trực tiếp với Phòng Thương Vụ Cảng SP-ITC. - Phí cắm điện đối với hàng xuất khẩu: Cảng sẽ thu trực tiếp Hãng tàu tính đến khi thực tế phát sinh khi container được xếp lên tàu. **- Đối với container hàng nguy hiểm, OOG 1 & OOG 2: Phụ thu thêm 50% đơn giá bên trên.**								
D	**CÁC PHỤ PHÍ KHÁC**								
STT	**TÊN DỊCH VỤ**	**MÔ TẢ DỊCH VỤ**	**ĐƠN VỊ TÍNH**	**CONTAINER KHÔ**			**CONTAINER LẠNH**		
				20"	**40"**	**45'**	**20"**	**40"**	**45'**
1	Phí cắt/bấm seal	*- Công nhân cắt seal hoặc bấm seal*	VND/ Cont.	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000
2	Phụ phí xe nâng ≤ 5 tấn	*- Dùng thêm **xe nâng ≤ 5 tấn** để nâng hàng đóng vào container*	VND/ Cont.	70,000	110,000	145,000	145,000	200,000	200,000
3	Phụ phí xe nâng > 5 Tấn	*- Dùng thêm **xe nâng > 5 tấn** để nâng hàng đóng vào container*	VND/ Cont.	1. Trường hợp đóng/rút các loại hàng có kích thước vượt quá qui định của container tiêu chuẩn, phải sử dụng xe nâng hàng (loại từ 05 --> 20 tấn).Cước đóng/rút do Cảng thỏa thuận với khách hàng nhưng ≥ 300% so với đơn giá đóng/rút hàng thông thường. 2. Nếu cảng không thu xếp được thiết bị hỗ trợ đóng/ rút phù hợp thì Cảng đồng ý khách hàng tự thu xếp & giảm 15% cước đóng/ rút hàng tương ứng.					
4	Phí cân container trên xe khách hàng/ xe Cảng SP-ITC	*- Cân xe không có container - Cân container trên xe khách hàng - Phát hành Phiếu container*	VND/ Cont.	195,000	335,000	395,000	230,000	395,000	360,000
5	Phí cân hàng trên xe tải	*Cân xe rỗng & có hàng - Phát hành Phiếu cân*	VND/ Xe						175,000
6	Phí Xé / Dán tem nguy hiểm trên container	*Công nhân thực hiện xé/ dán Tem nguy hiểm trên container trong những trường hợp: - Xé tem trên container rỗng trước hạ trả rỗng. - Khách hàng dán nhầm tem, xé dán lại tem đúng với loại hàng hóa. - Dán bổ sung đủ 04 mặt container theo qui định của Hãng tàu.*	VND/ Cont.	120,000	120,000	120,000	120,000	120,000	-
7	Phụ phí Dán tem Hải quan theo yêu cầu từ Khách hàng.	*Công nhân dán tem lên chai rượu/ thùng..., tính theo số lượng tem thực tế*	VND/ Tem	350					
8	Phụ phí đảo chuyển container trên xe khách hàng	*Đảo chuyển container trên xe khách hàng bằng xe nâng*	VND/ Cont.	100,000	-	-	145,000	-	-
9	Đảo chuyển để lấy container theo yêu cầu của Khách hàng theo yêu cầu của khách hàng, đảo chuyển phục vụ cân container:								
9.1	Đảo chuyển không sử dụng xe đầu kéo của Cảng		VND/ Cont.	110,000	160,000	205,000	190,000	310,000	310,000
9.2	Đảo chuyển có sử dụng xe đầu kéo của Cảng		VND/ Cont.	Áp dụng đơn giá theo quy định Chuyển Bãi Nội Bộ					
10	Phí chuyển đổi dịch vụ	*Phí giấy tờ khi khách hàng yêu cầu thay đổi dịch vụ khác*	VND/ Cont.	30,000					

11	Phí thay đổi thông tin container	*Thay đổi thông tin container liên quan đến việc thay đổi Tàu hoặc Cảng chuyển tải.* *Quy định thu phí đăng ký chuyển thông tin tàu xuất :* *Trường hợp đăng ký chuyển toàn bộ Container hàng xuất từ cùng một tàu sang một tàu mới : miễn phí đăng ký đổi tàu xuất.* *Trường hợp toàn bộ Container có cùng một Cảng chuyển tải, đăng ký đổi sang cùng một Cảng chuyển tải khác nhưng không đổi tàu xuất : Cảng miễn phí đổi Cảng chuyển tải.*	VND/ Cont.	250,000	365,000	455,000	415,000	600,000	600,000
12	Phụ thu phí chuyển đổi mục đích sử dụng Container Rỗng :	*- Các loại Container Rỗng Khô/Lạnh được phép tiếp nhận tại Cảng SPITC :* *- Container Rỗng Khô/Lạnh được nhập khẩu từ tàu và/hoặc hình thành sau rút ruột tại Cảng SPITC : không giới hạn mục đích sử dụng.* *Container Rỗng Tank/flatrack/opentop được đưa về Cảng SPITC : không giới hạn mục đích sử dụng.* *- Container Rỗng khô/lạnh đưa về Cảng SPITC (kể cả Container sửa chữa hư hỏng không phải lỗi Cảng) để xuất khẩu lên tàu và đóng hàng (bãi đóng/rút, Kho CFS....).* *Trường hợp hãng tàu chuyển đổi mục đích sử dụng khác, Cảng thu "phí chuyển đổi mục đích cont.* *- Container Rỗng khô/lạnh hư hỏng do lỗi Cảng đưa về sửa chữa để xuất khẩu lên tàu và đóng hàng tại Cảng SPITC. Trường hợp hãng tàu chuyển đổi mục đích sử dụng khác sau khi sửa chữa, Cảng thu "phí chuyển đổi mục đích container rỗng khô/lạnh".*	VND/ Cont.	210,000	310,000	390,000	210,000	310,000	390,000
13	Phí vệ sinh bãi (sau khi Đóng/Rút hàng ô nhiễm, bẩn)	*Dọn dẹp rác thải/ dầu nhớt/... Sau khi đóng/ rút hàng ô nhiễm/ bẩn.*	VND/ Cont.	145,000	215,000	275,000	255,000	395,000	395,000
14	Cước xếp chồng container Flatrack		VND/ Cont.	305,000	545,000	-	-	-	
15	Phí dịch vụ khử trùng	*Đối với container hàng thông thường có nhu cầu thực hiện khử trùng* *- Thời gian miễn phí trải bãi container để khử trùng :* *+ 24 giờ tính từ lúc container được hạ bãi khử trùng tập trung đến khi nhân viên thực hiện khử trùng xác nhận với điều độ đã hoàn thành khử trùng đối container khử trùng không kiểm hóa.* *+ 24 giờ tính từ lúc container kiểm hóa xong đến khi nhân viên thực hiện khử trùng xác nhận với điều độ đã hoàn thành khử trùng (đối với container khử trùng có kiểm hóa).* *- Sau thời gian miễn phí nói trên, nếu container vẫn chưa được khử trùng. Cảng thu phí quá hạn trải bãi đối với các Công ty khử trùng.*	VND/ Cont.	235,000	335,000	335,000	-	-	
16	Phụ phí quá hạn trải bải Container để khử trùng (Áp dụng trực tiếp đối với Công ty Khử Trùng)		VND/ Cont/Ngày	100,000	150,000	150,000			
17	**Các Quy Định Khác** : a. Đối với Container hàng nguy hiểm, hàng quá khổ, quá tải Nhóm 1 đã có quy định, cước chuyển bãi tính bằng 200% so với đơn giá vận chuyển container hàng thông thường. b. Đối với Container hàng quá khổ, quá tải Nhóm 2 , cước chuyển bãi tính theo giá thỏa thuận.								
18	**Quy định về chuyển bãi Nội Bộ**								
18.1	- Đối với container hàng	*- Nâng container từ bãi lên xe trung chuyển* *- Trung chuyển* *- Hạ container từ xe trung chuyển xuống bãi*	VNĐ/Cont	275,000	400,000	500,000	540,000	780,000	780,000
18.2	- Đối với container rỗng		VNĐ/Cont	210,000	295,000	385,000	365,000	540,000	540,000
18.3	- Phục vụ kiểm hóa container hàng (không qua máy soi) hoặc khách hàng yêu cầu chuyển Container từ khu tập kết / hạ Container để lấy mẫu		VNĐ/Cont	275,000	400,000	500,000	540,000	780,000	780,000
18.4	- Chuyển bãi **Rút ruột / Kiểm hóa** kết hợp qua cân		VNĐ/Cont	470,000	735,000	895,000	770,000	1,175,000	1,175,000